

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2022

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hoàng Thị Bích Ngọc và ông Trịnh Ngọc Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L** – sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp x, xã ĐL, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông **Trần Văn P** – sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp x, xã ĐL, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông P vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/1995 tại Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Ông bà chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng quan điểm và không hòa hợp nên xảy ra cãi nhau, ông P không quan tâm đến gia đình, sau đó ông bà đã ly thân và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn đối với ông.

- Về nuôi con: Ông bà có 02 (Hai) con chung là Trần Thị Thảo L – sinh năm 1995 và Trần Nguyễn Phương L – sinh năm 2003. Các con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông P không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai của bị đơn.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Về hôn nhân: Cho bà L được ly hôn với ông P. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản: Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa.

**[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

- Bị đơn ông Trần Văn P có nơi cư trú, sinh sống tại xã ĐL, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông P. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà L nguyên đơn và ông P là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà L và ông P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 27/4/1995; như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà L trình bày trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, xảy ra cự cãi từ năm 2019 nên đã ly thân và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng thời do đương sự vắng mặt nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà L và ông P đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Ông bà có con chung là Trần Thị Thảo L – sinh năm 1995 và Trần Nguyễn Phương L – sinh năm 2003 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Bà L trình bày ông bà không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Lợi không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về yêu cầu khởi kiện:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trần Văn P.

- Về nuôi con: Các con chung là Trần Thị Thảo L – sinh năm 1995 và Trần Nguyễn Phương L – sinh năm 2003 đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

**2. Về án phí:** Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002579 ngày 17/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

**3. Người được thi hành án dân sự,** người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
  - Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
  - Các đương sự (để thi hành);
  - UBND xã ĐL (Số 05, ngày 27/4/1995)
- để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**